

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 70
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 70

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **CÔNG TY**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Tràng Tiền, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên
Ông: Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên
Ông: Chu Văn Giáp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành kỳ trong Tập đoàn và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Tú	Tổng Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đào Trọng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Luyện	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông: Nguyễn Như Diễm	Kiểm soát viên
Ông: Tăng Văn Quân	Kiểm soát viên

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Hữu Tú - Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

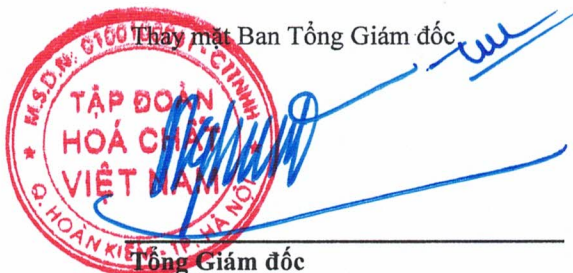
Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hữu Tú

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Số: 140825.036/BCTC.KT7

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 07 đến trang 70, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 30/06/2025, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào (Dự án Muối mỏ Lào) đang xác định lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào”, có nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km<sup>2</sup>; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành nên có thể phát sinh các khoản công nợ với nhà thầu trong tương lai. Đồng thời, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem là các công ty con của Tập đoàn chưa xử lý hết các tồn tại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn (Chi tiết các nội dung tồn tại liên quan các nội dung nêu trên được trình bày tại các Thuyết minh số 5<sup>(1)</sup>, 6<sup>(\*)</sup>, 8<sup>(1)</sup>, 8<sup>(2)</sup>, 8<sup>(3)</sup>, 8<sup>(7)</sup>, 11<sup>(1)</sup>, 11<sup>(2)</sup>, 11<sup>(3)</sup>, 11<sup>(4)</sup>, 12<sup>(\*)</sup>, 17<sup>(ii1)</sup>, 17<sup>(ii2)</sup>, 18<sup>(1)</sup>, 18<sup>(2)</sup>, 18<sup>(3)</sup>, 21<sup>(\*)</sup>, 22<sup>(1)</sup>, 22<sup>(2)</sup>, 22<sup>(3)</sup> và Thuyết minh số 37 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

- Tại thời điểm 30/06/2025, Báo cáo tài chính các Công ty con của Tập đoàn là Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem phản ánh nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế âm vốn chủ sở hữu; Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang xác định lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào”. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 37, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào - các công ty con của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với giả định các đơn vị này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

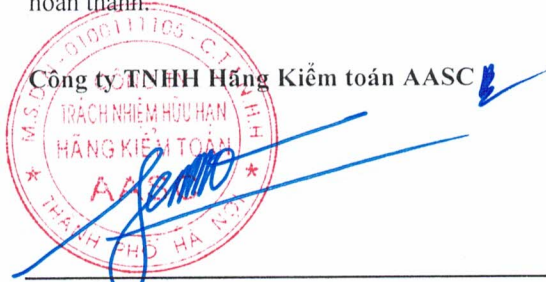
Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất sau đây:

- Thuyết minh số 1(\*\*), theo đó đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty liên kết của Tập đoàn.
- Thuyết minh số 2.11, theo đó Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2019.
- Thuyết minh số 4<sup>(4)</sup> trong đó mô tả về việc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco để đầu tư, phát triển một dự án bất động sản.
- Thuyết minh số 40 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo đó Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Nghị định số 20/2018/NĐ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về Ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

## Vấn đề khác

Các thủ tục soát xét đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - các công ty con của Tập đoàn mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do vậy số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, Tài sản cố định và Chi phí phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án hoàn thành.



**Nguyễn Ngọc Lân**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>34.525.698.571.580</b>	<b>31.504.365.161.476</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.849.552.274.604	4.397.714.541.580
111	1. Tiền		2.779.722.591.320	2.501.643.460.267
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.069.829.683.284	1.896.071.081.313
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	9.455.453.860.441	8.576.924.860.441
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.455.453.860.441	8.576.924.860.441
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.022.004.387.176	5.692.492.074.651
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	6.247.231.280.363	4.306.163.574.235
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	908.470.043.639	502.872.532.289
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	6.600.000.000	6.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.303.205.310.490	1.335.416.690.473
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(443.951.247.347)	(458.960.356.643)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		449.000.031	399.634.297
140	IV. Hàng tồn kho	10	10.288.465.420.234	11.007.274.379.494
141	1. Hàng tồn kho		10.321.171.806.344	11.052.948.353.386
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(32.706.386.110)	(45.673.973.892)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.910.222.629.125	1.829.959.305.310
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	152.327.721.825	202.664.412.588
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.534.391.927.676	1.407.156.551.797
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	223.502.979.624	220.138.340.925

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>23.267.279.645.848</b>	<b>24.241.656.508.538</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>825.190.341.384</b>	<b>820.121.176.128</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	170.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	825.020.341.384	820.121.176.128
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>15.661.839.060.914</b>	<b>16.528.252.381.541</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	15.115.379.790.376	15.972.376.682.921
222	- Nguyên giá		48.461.971.648.656	48.209.148.503.885
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.346.591.858.280)	(32.236.771.820.964)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	86.977.012.776	92.314.591.371
225	- Nguyên giá		133.105.944.292	133.134.907.474
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.128.931.516)	(40.820.316.103)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	459.482.257.762	463.561.107.249
228	- Nguyên giá		722.151.298.468	719.320.957.501
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(262.669.040.706)	(255.759.850.252)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>8.396.609.400</b>	<b>8.396.609.400</b>
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>3.538.350.710.610</b>	<b>3.544.990.674.747</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.538.317.158.070	3.544.957.122.207
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>1.232.855.294.971</b>	<b>1.196.900.780.593</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.038.075.260.671	1.004.165.211.663
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		211.448.978.754	211.448.978.754
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.668.944.454)	(23.713.409.824)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.000.647.628.569</b>	<b>2.142.994.886.129</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.917.161.156.130	2.039.426.027.631
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		50.546.233.183	70.066.059.169
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		32.940.239.256	33.502.799.329
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>57.792.978.217.428</b>	<b>55.746.021.670.014</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>26.988.442.396.049</b>	<b>26.557.465.902.597</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>19.401.084.033.993</b>	<b>18.499.722.731.755</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	4.918.035.557.989	4.376.348.005.592
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	574.900.380.102	672.448.143.792
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	498.694.093.908	369.751.889.766
314	4. Phải trả người lao động		1.346.764.862.825	1.202.475.715.302
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	1.933.663.365.545	1.548.101.214.269
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		735.002.809	1.012.887.753
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	793.480.607.960	1.052.804.290.412
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	8.347.707.892.498	8.619.128.005.793
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	556.053.148.283	232.194.183.429
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		431.049.122.074	425.458.395.647
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.587.358.362.056</b>	<b>8.057.743.170.842</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	998.311.313	10.487.171.313
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	1.000.000.000	1.000.000.000
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	21	1.170.840.519.313	1.170.840.519.313
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		930.861.353	1.026.315.899
337	5. Phải trả dài hạn khác	22	2.575.210.593.696	2.682.641.222.685
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	3.689.609.421.398	4.040.971.851.792
341	7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		10.013.914.775	12.678.611.149
342	8. Dự phòng phải trả dài hạn	23	30.192.730.006	29.535.468.489
343	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		108.562.010.202	108.562.010.202

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	(đã điều chỉnh)	
			30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>30.804.535.821.379</b>	<b>29.188.555.767.417</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>30.764.662.743.083</b>	<b>29.147.231.211.857</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		13.718.000.000.000	13.718.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.733.359.218.500	1.620.365.873.164
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(16.519.150.590)	(16.519.150.590)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		397.208.229.281	328.189.095.478
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		2.510.149.879.632	2.525.639.559.985
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		41.557.175.759	41.557.175.759
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.756.899.112.423	5.436.070.685.526
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		5.227.940.511.156	4.233.375.764.829
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		1.528.958.601.267	1.202.694.920.697
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.624.008.278.078	5.493.927.972.535
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>39.873.078.296</b>	<b>41.324.555.560</b>
431	1. Nguồn kinh phí		222.779.066	544.848.272
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		39.650.299.230	40.779.707.288
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>57.792.978.217.428</b>	<b>55.746.021.670.014</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Trần Quốc Cường




Nguyễn Hữu Tú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
			đầu năm 2025	đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	34.091.814.762.210	28.587.013.224.755
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.044.414.334.976	865.828.117.993
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.047.400.427.234	27.721.185.106.762
11	4. Giá vốn hàng bán	28	27.695.970.403.913	23.649.647.816.798
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.351.430.023.321	4.071.537.289.964
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	349.077.238.941	601.596.156.072
22	7. Chi phí tài chính	30	460.343.871.781	545.924.242.981
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		366.544.109.115	406.588.744.001
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		39.791.704.417	(196.096.613.033)
25	9. Chi phí bán hàng	31	1.604.876.093.114	1.583.931.233.850
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	1.180.575.051.804	1.020.784.650.281
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.494.503.949.980	1.326.396.705.891
31	12. Thu nhập khác	33	43.316.246.860	283.775.073.521
32	13. Chi phí khác	34	19.091.120.831	91.269.097.353
40	14. Lợi nhuận khác		24.225.126.029	192.505.976.168
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.518.729.076.009	1.518.902.682.059
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	367.533.996.429	300.800.994.851
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		16.855.129.612	17.833.878.426
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.134.339.949.968	1.200.267.808.782
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.529.087.991.150	741.114.278.413
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		605.251.958.818	459.153.530.369

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Trần Quốc Cương



Nguyễn Hữu Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
			đầu năm 2025	đầu năm 2024
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.518.729.076.009	1.518.902.682.059
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.725.237.096.613	1.947.188.848.899
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.334.576.528.589	1.359.351.345.115
03	- Các khoản dự phòng		294.495.063.923	445.600.219.212
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		34.114.156.351	31.583.694.232
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(304.492.761.365)	(296.076.549.453)
06	- Chi phí lãi vay		366.544.109.115	406.588.744.001
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	141.395.792
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.243.966.172.622	3.466.091.530.958
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.483.410.218.286)	(1.893.637.099.988)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		732.339.107.115	1.288.339.400.562
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		529.913.799.012	316.797.426.050
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		120.534.172.011	50.874.983.122
14	- Tiền lãi vay đã trả		(417.945.065.914)	(481.365.221.028)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(282.731.411.319)	(352.295.020.310)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.351.679.605	38.576.489.112
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(190.791.250.228)	(180.645.507.777)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.258.226.984.618	2.252.736.980.701
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(339.113.314.478)	(481.778.294.531)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.987.960.332	8.969.447.988
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.021.898.000.000)	(6.869.307.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		7.143.369.000.000	6.024.777.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.440.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		274.419.895.289	525.428.018.517
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(924.234.458.857)	(791.909.388.026)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		13.079.935.263.290	11.886.397.869.403
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.732.557.640.436)	(12.648.049.175.677)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(11.325.790.542)	(16.600.138.973)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(242.997.146.151)	(203.863.487.334)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(906.945.313.839)	(982.114.932.582)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
		đầu năm 2025	đầu năm 2024
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	427.047.211.923	478.712.660.093
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4.397.714.541.580	3.848.047.427.075
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	24.790.521.101	27.010.162.829
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>4.849.552.274.604</u>	<u>4.353.770.249.997</u>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn





Trần Quốc Cường

Nguyễn Hữu Tú

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Tràng Tiền, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu.
- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất.

### Cấu trúc tập đoàn

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Các công ty con Tập đoàn sở hữu trực tiếp</b>				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Ninh	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (*)	Phú Thọ	68,49%	68,49%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng
<b>Các công ty con Tập đoàn sở hữu gián tiếp</b>				
Công ty Cổ phần Phốt pho Vàng Lào Cai	Lào Cai	63,00%	63,00%	SXKD phốt pho vàng
Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ	Phú Thọ	98,46%	98,46%	SXKD quặng cao lanh, fenspat
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Lào Cai	65,05%	65,05%	SXKD phốt pho vàng
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Tây Ninh	64,00%	100,00%	Tổ chức sự kiện thể thao
Công ty Cổ phần Bình Điền - Lâm Đồng	Lâm Đồng	32,64%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Mê Kông	Tây Ninh	32,64%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Quảng Trị	Quảng Trị	32,64%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình	Ninh Bình	32,64%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Đạm đặc	Cần Thơ	80,00%	100,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP. Hồ Chí Minh	38,37%	75,24%	SXKD nông dược vi sinh

**- Các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn**

Thông tin chi tiết về các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên đơn vị sự nghiệp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	Phú Thọ	Đào tạo, nghiên cứu khoa học
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	Viện nghiên cứu

- Tập đoàn có các Công ty liên kết sở hữu trực tiếp quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình (**)	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt (**)	Tây Ninh	43,18%	43,18%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (**)	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam (**)	Phú Thọ	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

(\*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn (phát hành bổ sung 16.481.987 cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển cho cổ đông hiện hữu). Sau khi phát hành cổ phiếu, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì là 274,7 tỷ đồng. Số vốn đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn sau tăng vốn tại Công ty không thay đổi.

(\*\*) Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được soát xét của các công ty này.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

#### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng phải trả;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

#### 2.5. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Ngoại trừ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tại Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động.

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 - 20 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCĐN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, Thông báo số 947/HCVN-TCKT và Thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thì Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018 trích 50%, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

+ Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.

+ Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị còn lại chia đều cho thời gian khấu hao còn lại.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí vận chuyển ghi nhận tương ứng với lượng hàng đã vận chuyển tới các địa điểm thuê gửi kho và được phân bổ vào chi phí khi bán cho khách hàng.
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí khi phát sinh sản lượng tài nguyên khai thác trong kỳ.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

## 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí cấp quyền khai thác được ghi nhận căn cứ vào sản lượng khai thác và phí hoàn nguyên môi trường từ việc khai thác khoáng sản được căn cứ vào trữ lượng khai thác hàng năm và đơn giá do UBND tỉnh/ thành phố quy định.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán 06 tháng.

## 2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

## 2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.25. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Tập đoàn hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.27. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	31.560.618.824	32.467.134.770
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.737.597.972.496	2.443.240.533.723
Tiền đang chuyển	2.000.000.000	25.935.791.774
Các khoản tương đương tiền	2.078.393.683.284	1.896.071.081.313
	<b>4.849.552.274.604</b>	<b>4.397.714.541.580</b>

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại. Trong đó các khoản tương đương tiền có giá trị 205.914.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 17).

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	9.455.453.860.441	-	8.576.924.860.441	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.455.453.860.441	-	8.576.924.860.441	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	<b>9.460.453.860.441</b>	<b>-</b>	<b>8.581.924.860.441</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 130.942.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng và đảm bảo cho các hợp đồng kinh tế (Thuyết minh số 17).

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2025		01/01/2025			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích VND	Giá trị ghi số theo phương pháp Vốn chủ sở hữu			
			Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Tỷ lệ lợi ích VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Giá trị ghi số theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
<b>Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh Tập đoàn đầu tư trực tiếp</b>						
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	Đồng Nai	15,00%	(*)	15,00%	(*)	52.569.360.000
<b>Các khoản đầu tư vào công ty liên kết Tập đoàn đầu tư trực tiếp</b>						<b>739.227.643.645</b>
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%	13.768.585.651
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%	60.888.310.021
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Tây Ninh	43,18%	43,18%	43,18%	43,18%	40.451.411.483
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	29,91%	29,91%	25.244.353.365
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	26,28%	26,28%	22.414.711.099
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Hà Nội	24,00%	24,00%	24,00%	24,00%	191.225.113.365
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	199.290.873.842
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Đồng Nai	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	219.838.408.127
<b>Các khoản đầu tư vào công ty liên kết Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</b>						<b>212.368.208.018</b>
- Công ty Cổ phần Trừ môi Khử trùng	TP Hồ Chí Minh	15,41%	30,22%	15,41%	30,22%	3.281.973.114
- Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	Phú Thọ	20,25%	29,00%	20,25%	29,00%	5.484.214.935
- Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe	Phú Thọ	20,94%	30,00%	20,94%	30,00%	6.756.393.996
- Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	Đồng Nai	22,77%	35,00%	22,77%	35,00%	82.529.954.900
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Ninh	35,16%	36,00%	35,16%	36,00%	15.419.088.196
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries <sup>(1)</sup>	TP Hồ Chí Minh	25,50%	50,00%	25,50%	50,00%	356.373.323
- Công ty TNHH Xalivico <sup>(2)</sup>	Hà Nội	13,26%	26,00%	13,26%	26,00%	65.573.717.433
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	TP Hồ Chí Minh	13,37%	26,00%	13,37%	26,00%	32.478.510.152
						<b>1.038.075.260.671</b>
						<b>1.004.165.211.663</b>

(\*) Theo hợp đồng liên doanh Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 39.

## c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2025		01/01/2025				
	Mã chứng khoán	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</b>							
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	PHN	1,99%	1.266.244.694	-	1,99%	1.266.244.694	-
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú		14,82%	7.623.000.000	(7.623.000.000)	14,82%	7.623.000.000	(7.623.000.000)
<b>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</b>							
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ		3,86%	5.000.000.000	(732.088.822)	3,86%	5.000.000.000	(732.088.822)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavenco <sup>(3)</sup>		3,56%	71.250.000.000	-	3,56%	71.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà		6,28%	11.661.918.871	(6.500.603.603)	6,28%	11.661.918.871	(6.500.603.603)
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn		0,18%	121.522.242	-	0,18%	121.522.242	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời		19,64%	90.000.000.000	-	19,64%	90.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam <sup>(4)</sup>		13,00%	15.720.226.850	(1.563.252.029)	13,00%	15.720.226.850	(3.607.717.399)
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ		11,41%	5.250.000.000	(5.250.000.000)	11,41%	5.250.000.000	(5.250.000.000)
- Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc	HPH	4,76%	3.556.066.097	-	4,76%	3.556.066.097	-
			<b>211.448.978.754</b>	<b>(21.668.944.454)</b>		<b>211.448.978.754</b>	<b>(23.713.409.824)</b>

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries đã dừng hoạt động từ thời điểm 25/04/2022 và không lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 nên giá trị ghi số theo phương pháp Vốn chủ sở hữu được xác định căn cứ theo Báo cáo tài chính gần nhất là Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/07/2021 và ước tính tổn thất bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước đến thời điểm 30/06/2025.

(2) Công ty Cổ phần Bột giặt Lix đã dùng tổng số vốn thực góp tính theo mệnh giá của Công ty TNHH Xalivico để đảm bảo cho khoản vay tại Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco (“Xavinco”) được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup - CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam để đầu tư, phát triển và thực hiện dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần được các bên đóng góp lần đầu theo tỷ lệ như sau: Công ty Cổ phần Hà Nội (“Haso”) sẽ góp 71,25 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vincom góp 162,45 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp 51,3 tỷ đồng. Sau nhiều lần tăng vốn điều lệ, tại thời điểm 31/12/2024 tỷ lệ sở hữu của Haso là 3,56%. Haso sẽ phải bàn giao mặt bằng đất tại vị trí này cho Xavinco, nhận hỗ trợ bằng tiền là 110 tỷ đồng và bằng giá trị phần vốn góp tại Xavinco là 71,25 tỷ đồng. Hiện nay, Haso đã di dời cơ sở sản xuất tại khu đất này, đồng thời bàn giao mặt bằng khu đất cho Xavinco. Khu đất tại số 233B Nguyễn Trãi đã có các kết luận kiểm tra kiểm toán với các nội dung chính như sau:

- Haso ký hợp đồng hợp tác đầu tư trái Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 83/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính; vi phạm quy định về tỷ lệ góp vốn và quản lý số tiền thu được; vi phạm trong bàn giao đất, tài sản trên đất trong khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền.
- Giá trị hỗ trợ di dời, giá trị góp vốn hợp tác kinh doanh từ nguồn tiền hỗ trợ di dời không có cơ sở xác định, việc xác định giá trị vốn góp chủ yếu theo thỏa thuận, đàm phán nên không đảm bảo giá thị trường.

Ngày 04/06/2025, UBND TP. Hà Nội đã ban hành Quyết định số 2786/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Thanh Xuân. Theo đó, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án khu chức năng đô thị tại 233, 233B và 235 Nguyễn Trãi của Công ty cổ phần Bất động sản Xavinco và liên danh với diện tích 11 ha vào Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Thanh Xuân.

- (4) Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam hiện đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	420.335.875	(245.435.875)	245.435.875	(245.435.875)
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	337.997.668.246	(89.424.011.715)	298.830.886.762	(89.464.148.881)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc <sup>(1)</sup>	67.555.025.824	-	194.518.231.831	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	11.806.528.922	-	5.377.845.798	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	25.187.516.110	(2.379.344.097)	29.770.022.422	(2.444.634.297)
Tại Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn	59.961.222.082	(3.224.147.131)	52.462.406.482	(2.971.000.323)
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	110.836.635.978	(1.496.517.197)	15.073.459.700	(1.393.312.746)
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	246.207.660.837	(3.074.427.892)	261.089.059.461	(3.017.003.860)
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	36.582.473.267	(728.828.500)	74.682.835.362	(728.828.500)
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	362.202.969.853	(18.905.013.072)	254.329.336.636	(18.155.719.390)
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	9.936.423.444	(1.840.071.253)	1.870.285.253	(1.861.071.253)
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	625.795.163.028	(25.404.789.298)	117.967.224.067	(25.501.789.298)
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	217.543.482.919	-	203.195.441.893	-
Tại Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	359.832.776.171	(1.199.439.718)	154.936.408.793	(654.537.205)
Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	91.916.398.970	(2.229.249.350)	59.834.995.151	(2.229.249.350)
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	177.559.124.008	(3.783.391.142)	181.899.993.883	(3.803.391.142)
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	742.086.107.653	(67.228.669.956)	758.233.560.099	(84.820.885.324)
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	1.197.818.303.785	(3.283.305.338)	694.267.707.740	(2.690.649.229)
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền <sup>(2)</sup>	1.155.390.687.144	(57.486.578.440)	499.278.076.972	(56.556.115.756)
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	13.434.596.703	(10.182.399.275)	12.923.460.622	(10.182.399.275)
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ <sup>(2)</sup>	154.975.731.006	(57.066.821.946)	119.669.542.753	(56.593.793.372)
Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	242.169.448.538	(59.443.969.291)	315.707.356.680	(59.443.968.710)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	15.000.000	-	-	-
	<b>6.247.231.280.363</b>	<b>(408.626.410.486)</b>	<b>4.306.163.574.235</b>	<b>(422.757.933.786)</b>
<b>Trong đó các bên liên quan</b>	<b>27.023.002.634</b>	<b>(823.239.000)</b>	<b>6.441.533.514</b>	<b>(823.239.000)</b>

(1) Toàn bộ công nợ phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang. Trong đó, khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc là 54.084.783.360 đồng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

(2) Trong đó giá trị nợ phải thu khách hàng luân chuyển cuối kỳ dùng để thế chấp các khoản vay là 286.818.197.488 VND.

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	7.284.957.188	-	6.638.024.696	-
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	38.501.344.729	(449.019.353)	26.289.432.704	(449.019.353)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	158.944.937.526	-	37.973.043.906	-
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (*)	9.013.911.667	-	8.616.361.820	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	189.272.330.950	-	158.355.340.186	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	1.160.758.733	(86.000.000)	2.001.033.479	(86.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	4.779.087.012	-	4.284.140.100	-
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	44.318.387.614	-	51.106.438.894	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	13.946.060.668	-	9.809.659.213	-
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	108.569.887.164	-	26.583.965.830	(538.702.250)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	63.175.516.276	(90.000.000)	35.030.354.900	(90.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	5.163.672.080	-	7.553.311.975	-
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	59.647.268.379	-	2.310.443.728	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	11.261.062.026	-	4.337.080.978	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	32.862.236.952	(241.870.988)	25.979.920.439	(241.870.988)
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	3.099.309.245	-	776.813.789	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	22.858.480	-	3.791.935.307	-
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	96.988.891.869	(2.712.779.438)	77.170.955.211	-
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	771.853.634	-	482.599.995	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	29.763.118.648	-	4.813.595.795	-
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.444.840.522	(922.713.188)	1.603.297.129	(922.713.188)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	26.768.994.909	(772.636.800)	4.039.902.473	(772.636.800)
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	1.708.757.368	(446.808.359)	3.154.879.742	(466.808.940)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	-	-	170.000.000	-
	<b>908.470.043.639</b>	<b>(5.721.828.126)</b>	<b>502.872.532.289</b>	<b>(3.567.751.519)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	-	-
	<b>170.000.000</b>	-	-	-
<b>Trong đó các bên liên quan</b>	<b>1.853.376.292</b>	-	<b>1.058.822.106</b>	-

(\*) Các khoản ứng trước cho nhà thầu tại Công ty TNHH MTV Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 30/06/2025, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan, đánh giá lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào” có nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km2.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
	<b>6.600.000.000</b>	<b>(6.600.000.000)</b>	<b>6.600.000.000</b>	<b>(6.600.000.000)</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2025		(Đã điều chỉnh) 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu tạm ứng	25.973.924.089	(135.590.000)	15.551.989.915	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.779.534.521	(2.405.732.521)	3.761.822.478	(2.405.732.521)
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	1.389.595.087	-	3.012.264.882	-
- Ký cược, ký quỹ	22.606.632.194	-	20.392.713.791	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi tiền ký quỹ	69.451.176.385	(1.665.377.779)	96.882.263.632	(1.665.377.779)
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016 <sup>(1)</sup>	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đập Ninh Bình <sup>(2)</sup>	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đập Ninh Bình <sup>(2)</sup>	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
- Phải thu Công ty TNHH Công chúng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN <sup>(3)</sup>	52.656.568.894	-	41.148.507.902	-
- Phải thu về khoản lỗ trong Giai đoạn Cổ phần hóa <sup>(4)</sup>	18.190.150.353	-	18.190.150.353	-
- Cục thuế Hải Phòng <sup>(5)</sup>	152.635.915.820	-	65.808.480.263	-
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	-	34.293.117.303	-
- Phải thu tiền khách hàng chưa xuất hóa đơn	-	-	57.570.000.000	-
- Phải thu khác	148.973.229.634	(18.796.308.435)	170.256.796.441	(21.963.561.038)
	<b>1.303.205.310.490</b>	<b>(23.003.008.735)</b>	<b>1.335.416.690.473</b>	<b>(26.034.671.338)</b>

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường <sup>(6)</sup>	65.432.978.357	-	59.917.895.802	-
- Ký cược, ký quỹ	6.874.179.584	-	7.269.984.821	-
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán) <sup>(7)</sup>	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
- Phải thu khác	11.909.165.480	-	12.129.277.542	-
	<b>825.020.341.384</b>	<b>-</b>	<b>820.121.176.128</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó phải thu là các bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú	3.507.330.912	(1.665.377.779)	3.507.330.912	(1.665.377.779)
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	266.002.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	-	25.691.546.660	-
	<b>6.179.065.433</b>	<b>(4.071.110.300)</b>	<b>31.604.610.093</b>	<b>(4.071.110.300)</b>

(1) Điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2014 - 2016 theo Kết luận số 12702/KL-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 30/06/2025, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH Đại chúng TTCL theo bản án số 01/2025/KDMT-ST ngày 20/06/2025 của Tòa án Nhân dân tỉnh Lào Cai.

(4) Theo Quyết định số 250/QĐ-HCVN ngày 29/07/2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ (Công ty con của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam); Nghị quyết số 223/NQ-HĐTV ngày 30/10/2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ thực hiện theo dõi trên khoản nợ phải thu khác lỗ 18.190.150.353 đồng để tiếp tục xử lý khoản lỗ này.

(5) Thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn từ tháng 6/2024 đến hết tháng 06/2025 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem.

(6) Khoản ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường nộp về Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai, liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng phương án hoàn nguyên. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn đang tiến hành nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

(7) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem thêm Thuyết minh 12).

**9. NỢ XẤU**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>+ Phải thu khách hàng</b>	<b>454.615.299.413</b>	<b>45.988.888.927</b>	<b>532.931.600.776</b>	<b>110.173.666.990</b>
Công ty Cổ phần Hưng Đại Việt	7.800.328.920	-	7.800.328.920	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	34.669.741.000	-	34.669.741.000	-
Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	30.016.268.285	5.575.922.792	102.766.001.515	61.591.689.137
Công ty TNHH Lớp xe PT	35.022.007.980	17.511.003.990	35.022.007.980	17.511.003.990
Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Vận tải Tiến Thành	23.950.709.654	-	23.950.709.654	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Tiến	13.627.505.762	-	13.627.505.762	-
Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	40.413.038.940	-	40.413.038.940	-
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
Công ty Cổ phần Nam Tiến	8.555.292.917	-	8.652.292.917	-
Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
Các đối tượng khác	228.920.505.410	22.901.962.145	234.390.073.543	31.070.973.863
<b>+ Trả trước cho người bán</b>	<b>5.721.828.126</b>	<b>-</b>	<b>4.209.832.104</b>	<b>642.080.585</b>
<b>+ Phải thu khác</b>	<b>25.071.923.297</b>	<b>2.068.914.562</b>	<b>29.077.264.679</b>	<b>3.042.593.341</b>
Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
Các đối tượng khác	10.954.496.456	2.068.914.562	14.959.837.838	3.042.593.341
<b>+ Phải thu về cho vay</b>	<b>6.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.600.000.000</b>	<b>-</b>
	<b>492.009.050.836</b>	<b>48.057.803.489</b>	<b>572.818.697.559</b>	<b>113.858.340.916</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	669.131.027.333	-	171.124.936.172	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.766.935.132.645	(9.115.838.978)	5.998.747.880.897	(9.053.645.072)
- Công cụ, dụng cụ	169.019.895.260	(4.761.900)	158.880.428.314	(4.761.900)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	683.412.839.890	(1.434.843.221)	699.347.311.554	(638.900.080)
- Thành phẩm	2.820.309.027.299	(22.150.630.461)	3.666.270.266.255	(35.976.355.290)
- Hàng hóa	123.564.710.133	(311.550)	92.464.805.472	(311.550)
- Hàng gửi bán	88.799.173.784	-	266.112.724.722	-
	<b>10.321.171.806.344</b>	<b>(32.706.386.110)</b>	<b>11.052.948.353.386</b>	<b>(45.673.973.892)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 34.519 triệu VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 2.601.293 triệu VND.

**b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	34.542.583.059	(1.602.343.803)	35.105.143.132	(1.602.343.803)
	<b>34.542.583.059</b>	<b>(1.602.343.803)</b>	<b>35.105.143.132</b>	<b>(1.602.343.803)</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
+ Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào <sup>(1)</sup>	3.061.871.643.584	2.973.115.371.278
+ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm <sup>(2)</sup>	8.504.261.824	8.504.261.824
+ Dự án tái định cư <sup>(3)</sup>	70.873.660.448	70.873.660.448
+ Dự án nhà máy DAP số 2 <sup>(4)</sup>	105.142.209.502	104.413.458.701
+ Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa <sup>(5)</sup>	24.416.823.740	25.004.578.740
+ Dự án nâng cấp công suất nhà máy lốp xe tải Radial	-	113.895.881.718
+ Dự án khai thác quặng Apatit tại các khai trường	54.863.377.153	49.625.927.554
+ Dự án khác	212.645.181.819	199.523.981.944
	<b>3.538.317.158.070</b>	<b>3.544.957.122.207</b>

(1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan, đánh giá lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào” có nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km<sup>2</sup> (Xem tại Thuyết minh số 37<sup>(a)</sup>).

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Dự án Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc tại Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh với tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ứng vốn trước để thực hiện. Dự án thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 08<sup>(7)</sup> và Thuyết minh số 22<sup>(3)</sup>).

(4) Dự án Nhà máy DAP số 2 đã đưa vào sử dụng từ ngày 01/07/2015. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Giá trị Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang được theo dõi bao gồm các khoản chi phí chưa được quyết toán theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Bộ Xây dựng và Bộ Công thương như đã trình bày tại Thuyết minh số 37<sup>d</sup>. Các chi phí này đang trong quá trình khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

(5) Dự án Nhà máy lân Thanh Hoá đang thực hiện hạng mục san nền và đã tạm dừng thi công do vướng mắc giữa Công ty Cổ phần Phân lân Văn Điển (“PLVĐ”) với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 (“HUD”) liên quan đến hợp đồng thuê đất. Ngày 03/01/2024, Hội đồng quản trị của PLVĐ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT về việc Thông qua chủ trương tiếp tục khởi kiện HUD, yêu cầu bồi thường phần chi phí đầu tư mà PLVDD đã triển khai thực hiện dự án này. Hiện tại vụ án tạm đình chỉ giải quyết (Theo Quyết định số: 05/2025/QĐST-KDTM, ngày 21/3/2025 về việc quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại số 20/TB-TLVA ngày 23/12/2024; chờ cấp có thẩm quyền giải quyết). Ngày 05/03/2025, Hội đồng quản trị của PLVĐ đã ban hành Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT về việc Thông qua rút đơn khởi kiện HUD và văn bản chuẩn bị cho việc ký biên bản ghi nhớ thuê đất để triển khai dự án di dời nhà máy và phát triển PLVĐ.

Ngày 26/06/2025, PLVĐ và HUD đã ký kết Hợp đồng sơ bộ về việc thuê lại đất gắn với kết cấu Hạ tầng kỹ thuật lô CN7 dự án Khu B - KCN Bim Sơn để xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển. Tại thời điểm 30/06/2025, PLVĐ chưa ghi nhận khoản tổn thất nào đối với Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã thực hiện đối với dự án này.

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A Trảng Tiên, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ (*)	11.987.046.105.362	30.508.471.641.849	5.246.559.158.523	325.050.957.214	142.020.640.937	48.209.148.503.885
- Mua trong kỳ	3.529.156.857	110.203.601.081	54.782.838.646	6.478.089.893	133.056.000	175.126.742.477
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	97.087.352.297	137.503.992.655	2.009.746.222	106.062.800	-	236.707.153.974
- Phân loại lại	12.264.617.532	(11.296.781.954)	72.000.000	(1.039.835.578)	-	-
- Tăng do mua lại tài sản thuế tài chính	-	344.795.000	2.430.405.000	-	-	2.775.200.000
- Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	66.149.824	5.094.187	-	71.244.011
- Thanh lý, nhượng bán	(3.662.199.724)	(83.182.279.632)	(74.657.723.426)	(333.992.909)	-	(161.836.195.691)
- Giảm khác	-	-	-	(21.000.000)	-	(21.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.096.265.032.324</b>	<b>30.662.044.968.999</b>	<b>5.231.262.574.789</b>	<b>330.245.375.607</b>	<b>142.153.696.937</b>	<b>48.461.971.648.656</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	6.808.167.464.678	22.302.259.347.282	2.782.356.230.517	236.636.855.380	107.351.923.107	32.236.771.820.964
- Khấu hao trong kỳ	223.409.194.531	924.170.059.459	103.635.184.952	16.465.406.994	2.042.125.154	1.269.721.971.090
- Phân loại lại	13.149.924.988	(12.110.089.410)	-	(1.039.835.578)	-	-
- Tăng do mua lại tài sản thuế tài chính	-	181.975.123	1.390.375.037	-	-	1.572.350.160
- Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	66.149.824	5.094.187	-	71.244.011
- Thanh lý, nhượng bán	(2.888.829.224)	(79.179.113.359)	(76.574.239.768)	(2.900.589.871)	-	(161.542.772.222)
- Giảm khác	-	-	-	(2.755.723)	-	(2.755.723)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.041.837.754.973</b>	<b>23.135.322.179.095</b>	<b>2.810.873.700.562</b>	<b>249.164.175.389</b>	<b>109.394.048.261</b>	<b>33.346.591.858.280</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	5.178.878.640.684	8.206.212.294.567	2.464.202.928.006	88.414.101.834	34.668.717.830	15.972.376.682.921
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>5.054.427.277.351</b>	<b>7.526.722.789.904</b>	<b>2.420.388.874.227</b>	<b>81.081.200.218</b>	<b>32.759.648.676</b>	<b>15.115.379.790.376</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.293.039.191.737 VND.  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.466.446.443.659 VND.

- (\*) Trong số dư đầu năm và cuối năm bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (Dự án Đạm Ninh Bình). Các dự án này đã được hạch toán tạm tăng tài sản cố định và đang trong quá trình quyết toán dự án. Cụ thể:
- Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã được hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm Nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, Nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 8). Quá trình quyết toán dự án, chủ đầu tư và các nhà thầu chưa thống nhất được giá trị quyết toán các gói thầu số 8, 10, 14 và hợp đồng tư vấn kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng, dẫn đến phát sinh các khoản công nợ liên quan đến nhà thầu nước ngoài và các khoản công nợ khác (Xem thêm Thuyết minh 8 và 22).
  - Dự án Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 được hạch toán tạm tăng Tài sản cố định từ 01/07/2015 với tổng nguyên giá 4.308,3 tỷ đồng theo quyết định số 02/2015/QĐ-HĐQT ngày 06/01/2016 được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem. Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37.
  - Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày được hạch toán tạm tăng tài sản cố định theo Biên bản bàn giao nguyên trạng Nhà máy Đạm Ninh Bình ngày 15/10/2022 và Biên bản tạm bàn giao tài sản ngày 14/08/2015 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam bàn giao bổ sung tài sản Dự án Đạm Ninh Bình từ ngày 01/01/2015. Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	113.699.070.721	19.435.836.753	133.134.907.474
- Thuê tài chính trong kỳ	1.131.081.000	1.615.155.818	2.746.236.818
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(344.795.000)	(2.430.405.000)	(2.775.200.000)
- Phân loại lại	(42.817.014.908)	42.817.014.908	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71.668.341.813</b>	<b>61.437.602.479</b>	<b>133.105.944.292</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	35.362.736.819	5.457.579.284	40.820.316.103
- Khấu hao trong kỳ	4.012.516.635	2.868.448.938	6.880.965.573
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(181.975.123)	(1.390.375.037)	(1.572.350.160)
- Phân loại lại	(15.182.204.660)	15.182.204.660	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.011.073.671</b>	<b>22.117.857.845</b>	<b>46.128.931.516</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	78.336.333.902	13.978.257.469	92.314.591.371
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>47.657.268.142</b>	<b>39.319.744.634</b>	<b>86.977.012.776</b>

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	607.344.154.412	35.629.499.898	57.202.888.246	19.144.414.945	719.320.957.501
- Mua trong kỳ	-	189.876.381	2.748.639.586	-	2.938.515.967
- Phân loại lại	-	-	6.604.700.905	(6.604.700.905)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(108.175.000)	-	(108.175.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>607.344.154.412</b>	<b>35.819.376.279</b>	<b>66.448.053.737</b>	<b>12.539.714.040</b>	<b>722.151.298.468</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	152.862.032.024	35.096.687.865	55.261.416.323	12.539.714.040	255.759.850.252
- Khấu hao trong kỳ	4.740.906.859	28.678.671	2.247.779.924	-	7.017.365.454
- Tăng khác	(239.600)	-	239.600	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(108.175.000)	-	(108.175.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>157.602.699.283</b>	<b>35.125.366.536</b>	<b>57.401.260.847</b>	<b>12.539.714.040</b>	<b>262.669.040.706</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	454.482.122.388	532.812.033	1.941.471.923	6.604.700.905	463.561.107.249
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>449.741.455.129</b>	<b>694.009.743</b>	<b>9.046.792.890</b>	<b>-</b>	<b>459.482.257.762</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 116.595.191.441 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.142.779.638 VND.

(\*) Trong số dư đầu năm và cuối năm bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Khu đất C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền ("BFC") số tiền 114.687.620.655 VND. Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/08/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Năm 2019, BFC đã di dời, không hoạt động trên khu đất này. Hiện nay, BFC chưa nộp tiền sử dụng đất và Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại lô đất này.

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	21.596.770.208	15.541.840.553
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	18.891.299.775	41.027.065.585
- Chi phí vận chuyển, lưu kho	3.522.530.872	13.140.391.440
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tái định cư bãi thải số 3 chờ phân bổ	15.281.518.856	30.589.069.817
- Chi phí sửa chữa	35.112.682.490	74.957.719.508
- Các khoản khác	57.922.919.624	27.408.325.685
	<b>152.327.721.825</b>	<b>202.664.412.588</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	78.516.014.292	79.719.105.351
- Chi phí sửa chữa lớn	279.736.650.191	332.666.390.769
- Lợi thế kinh doanh	9.417.675.017	18.835.350.028
- Tiền thuê đất, thuê kho <sup>(1)</sup>	314.566.229.106	319.598.397.404
- Khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc <sup>(2)</sup>	443.267.451.596	484.255.807.694
- Chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch <sup>(3)</sup>	307.325.053.619	312.461.405.489
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An <sup>(4)</sup>	62.226.803.891	63.155.562.155
- Chi phí bãi Gyps <sup>(5)</sup>	31.944.427.628	31.944.427.628
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	301.756.340.194	298.582.154.309
- Chi phí chất xúc tác	31.466.394.764	39.500.208.632
- Các khoản khác	56.938.115.832	58.707.218.172
	<b>1.917.161.156.130</b>	<b>2.039.426.027.631</b>

(1) Trong đó bao gồm tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ theo hợp đồng số 07/HĐ/TLĐ.KCN ngày 22/05/2009 với giá trị còn lại là 21.099 triệu đồng, thời hạn thuê 39 năm đã được Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô.

(2) Chi phí khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.11).

(3) Tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và phí quản lý tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 theo hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục, tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng được trả một lần cho cả thời gian thuê, phí quản lý được trả hàng năm theo thông báo của bên cho thuê.

(4) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An (nay là Ấp 4, xã Mộc Hóa, tỉnh Tây Ninh) của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất.

(5) Khoản điều chỉnh nguyên giá của tài sản cố định vô hình theo thông báo số 57/TB-KTNN ngày 08/01/2024 - Phần bãi Gyps.

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn (i)	7.604.341.500.198	7.604.341.500.198	12.993.340.801.782	13.101.284.257.209	7.496.398.044.771	7.496.398.044.771
- Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	998.304.301.427	998.304.301.427	125.339.823.382	284.264.951.642	839.379.173.167	839.379.173.167
- Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	16.482.204.168	16.482.204.168	1.945.182.615	6.496.712.223	11.930.674.560	11.930.674.560
	<b>8.619.128.005.793</b>	<b>8.619.128.005.793</b>	<b>13.120.625.807.779</b>	<b>13.392.045.921.074</b>	<b>8.347.707.892.498</b>	<b>8.347.707.892.498</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn (ii)	5.017.448.489.705	5.017.448.489.705	86.780.168.574	593.194.007.774	4.511.034.650.505	4.511.034.650.505
- Nợ thuế tài chính dài hạn (iii)	38.309.867.682	38.309.867.682	2.900.541.480	11.325.790.542	29.884.618.620	29.884.618.620
	<b>5.055.758.357.387</b>	<b>5.055.758.357.387</b>	<b>89.680.710.054</b>	<b>604.519.798.316</b>	<b>4.540.919.269.125</b>	<b>4.540.919.269.125</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.014.786.505.595)	(1.014.786.505.595)	(127.285.005.997)	(290.761.663.865)	(851.309.847.727)	(851.309.847.727)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>4.040.971.851.792</b>	<b>4.040.971.851.792</b>			<b>3.689.609.421.398</b>	<b>3.689.609.421.398</b>

## (i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	01/01/2025	
				VND	VND
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND/ USD	Theo từng GNN	Hợp đồng tiền gửi	47.236.593.398	107.122.858.276
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND/ USD	Theo từng GNN	Thẻ chấp	39.040.893.200	45.657.124.331
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai				8.195.700.198	53.852.824.529
				-	7.612.909.416
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ	VND	5,2%/năm	Tín chấp	345.254.416.661	473.406.757.087
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Thả nổi	Tín chấp	155.197.659.574	268.000.000.000
				190.056.757.087	205.406.757.087
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa và quyền đòi nợ; Số dư và lãi phát sinh trên tài khoản mở tại MB; các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	18.946.873.000	19.425.000.000
				13.446.873.000	13.925.000.000
Vay cá nhân	VND	Lãi suất cao nhất	Tín chấp	5.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	VND	Theo từng KUNN	Toàn bộ hàng tồn kho, công nợ phải thu khách hàng	364.471.217.800	318.263.223.306
				286.311.023.307	300.805.453.819
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Kinh Bắc	VND	Theo từng KUNN	MMTB, nhà cửa VKT (dây chuyền 1)	-	17.457.769.487
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hoàng Cầu	VND	Theo từng KUNN	Gốc và lãi của các khoản tiền gửi tại ACB	29.032.715.931	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	VND	Theo từng KUNN	Gốc và lãi của các khoản tiền gửi tại MSB	49.127.478.562	-

## (i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	QSD đất và tài sản gắn liền với đất, nhà xưởng hạ tầng kỹ thuật TS hình thành từ vốn vay	64.599.854.085 30.456.270.185	55.325.925.307 23.978.942.194
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng GNN	Bất động sản tại thửa đất số 3262 tỉnh Long An	14.525.286.203	12.271.931.397
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	MMTB, PTVT, hàng hoá luân chuyển, quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu	19.618.297.697	19.075.051.716
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	VND VND VND	4,0% - 4,2%/năm 3,9% - 4,0%/năm 3,9% - 4,2%/năm	Tín chấp Tín chấp Tín chấp	123.056.376.297 53.755.572.790 42.747.889.403 26.552.914.104	122.196.041.384 61.375.170.064 21.064.597.687 39.756.273.633
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3 Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	VND/ USD VND VND VND VND	Theo từng GNN Theo từng GNN Theo từng GNN Theo từng GNN Theo từng GNN	Không có TSĐB Không có TSĐB Không có TSĐB Không có TSĐB Không có TSĐB	870.465.662.373 337.424.685.362 232.401.813.253 185.854.889.248 95.607.208.868 19.177.065.642	633.031.135.783 241.215.384.275 241.407.914.988 32.317.042.965 118.090.793.555 -

## (i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	VND	Thả nổi	Không có TSĐB	636.714.761.889	715.769.216.303
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Thả nổi	Không có TSĐB	256.576.436.693	384.673.136.846
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	Thả nổi	Không có TSĐB	41.919.032.694	57.155.870.283
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lâm Thao Phú Thọ	VND	Thả nổi	Không có TSĐB	42.271.683.948	39.761.247.588
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	Thả nổi	Không có TSĐB	45.712.530.764	43.426.919.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Thả nổi	Không có TSĐB	67.210.861.326	49.894.822.007
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Thả nổi	Không có TSĐB	93.756.202.154	43.579.023.411
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	VND	Thả nổi	Không có TSĐB	78.904.101.890	45.902.930.348
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Thả nổi	Không có TSĐB	10.363.912.420	9.519.684.226
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hai Bà Trưng - Hà Nội	-	-	-	-	41.855.582.594
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	VND	Không lãi suất	Không có TSĐB	1.389.176.741.013	1.200.404.871.359
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt	VND	3,9%-4,0%/năm	Không có TSĐB	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	3,5%/năm	Không có TSĐB	634.681.576.277	485.200.802.111
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	3,9%-4,0%/năm	Không có TSĐB	60.700.930.471	116.534.282.950
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,5%-3,75%/năm	Không có TSĐB	360.023.663.909	144.150.839.334
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	3,9%/năm	Không có TSĐB	209.761.907.543	182.675.349.360
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	3,8%-3,85%/năm	Không có TSĐB	15.151.761.888	125.173.617.841
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	VND	3,8%-3,85%/năm	Không có TSĐB	76.356.900.925	92.397.168.829
Ngân hàng Mayan Banking Berhad	-	-	-	-	21.772.810.934

## (i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	3,7%-3,8%/năm	Các khoản phải thu luân chuyển	141.789.892.792	133.569.821.174
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	3,8%/năm	Tài sản cố định	20.019.092.922	49.954.275.692
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	3,8%-3,9%/năm	Hàng hóa luân chuyển, tài sản	39.260.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	3,7%-4%/năm	Các khoản phải thu luân chuyển	47.933.357.064	38.000.407.024
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương Vay cá nhân	VND			34.577.442.806	24.778.259.777
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	1.290.882.427.950	1.864.190.717.916
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi		492.677.160.186	594.545.490.137
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Thả nổi		479.951.554	169.651.326.332
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	VND	Thả nổi	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	-	334.878.042.730
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé Ngân hàng Hong leong Việt Nam	VND	Thả nổi	Quyền sử dụng đất	563.249.987.096	463.890.977.133
	VND			234.475.329.114	254.395.258.917
				-	46.829.622.667



## (i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	VND	3,4% - 3,5%/năm	Thế chấp bằng hàng tồn kho và MMTB	900.240.540.448	792.363.017.572
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng				490.255.750.439	447.185.850.815
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	3,2%/năm	Thế chấp bằng hàng tồn kho và MMTB	183.136.542.369	36.852.334.288
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Vân	VND	3,5%/năm	Thế chấp bằng hàng tồn kho và MMTB	126.985.491.181	39.352.526.433
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	2,4%/năm	Thế chấp bằng MMTB	99.862.756.459	95.936.796.380
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				-	61.206.543.006
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				-	56.166.435.093
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn				-	55.662.531.557
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa luân chuyển, Nhà cửa, MMTB tại nhà máy Bình Điền - Mekong, Tiền gửi có kỳ hạn	758.257.783.081	770.797.573.553
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				179.494.549.139	113.789.858.798
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	VND	Theo từng GNN	Tin chấp	69.281.108.000	31.483.351.500
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	Tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng	31.548.485.824	24.972.607.161
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	VND	Theo từng GNN	Tin chấp	56.564.400.000	49.705.651.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa luân chuyển, Nhà cửa, MMTB tại nhà máy Bình Điền - Mekong	49.681.939.440	39.110.891.809

## (i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Hàng hoá, bất động sản, động sản, quyền tài sản	22.465.459.719	VND 54.619.216.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Thế chấp hàng hóa	45.867.390.800	34.864.186.137
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Tài sản hình thành trong tương lai	20.630.814.791	6.079.375.000
CLB Nghĩa tình Quảng Trị	VND	10%/năm	Tín chấp	3.424.000.000	3.424.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng				-	21.663.848.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng				-	59.424.507.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Công trình gắn liền với đất thuộc Dự án Bình Điền - Ninh Bình, vật tư, MMTB PTVT, hàng hóa luân chuyển	50.003.788.605	162.034.303.487
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	59.948.063.400	55.334.011.211
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây - TP HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	-	24.483.182.750
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 3	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	116.644.225.200	89.808.581.900
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	47.703.558.163	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Đức Trọng Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	Quyền sở hữu Công trình xây dựng và quyền sử dụng đất, Hàng tồn kho luân chuyển	5.000.000.000	-

## (i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	30/06/2025	01/01/2025
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long	VND	Theo từng GNN	Tiền gửi có kỳ hạn, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định	505.618.186.446 199.791.756.471	358.710.054.178 198.244.466.675
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Theo từng GNN	Thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất thuê	299.411.848.675	160.465.587.503
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Cần Thơ	VND	Theo từng GNN	Tiền gửi có kỳ hạn	6.414.581.300	-
- Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi	Tín chấp	39.686.717.538	39.765.287.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	VND	Thả nổi	Tín chấp	21.143.370.700	16.114.792.397
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	Tín chấp	16.152.882.785 2.390.464.053	23.650.494.603 -
<b>Tổng vay ngắn hạn</b>				<b>7.496.398.044.771</b>	<b>7.604.341.500.198</b>

## (ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	
					VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ	USD	4,5%/năm	2031	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.021.949.250.000	1.299.319.200.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngân hàng phát triển Bắc Giang	VND	8,55%/năm	2031	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.070.587.000.000	1.167.587.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<b>2.092.536.250.000</b>	<b>2.466.906.200.000</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(49.800.000.000)	(97.000.000.000)
					<b>2.042.736.250.000</b>	<b>2.369.906.200.000</b>
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn						
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng giấy nhận nợ	2029	Bất động sản tại thửa đất số 3262 tỉnh Long An	3.326.400.000	3.742.200.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<b>3.326.400.000</b>	<b>3.742.200.000</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(415.800.000)	(831.600.000)
					<b>2.910.600.000</b>	<b>2.910.600.000</b>
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(1)</sup>	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2023	Tài sản từ vốn vay	648.563.476.977	768.563.476.977
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai <sup>(2)</sup>	VND	8,55%/năm	Từ tháng 6/2015 đến tháng 5/2037	Tài sản từ vốn vay	1.405.246.991.748	1.405.246.991.748
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<b>2.053.810.468.725</b>	<b>2.173.810.468.725</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(648.563.476.977)	(768.563.476.977)
					<b>1.405.246.991.748</b>	<b>1.405.246.991.748</b>

(1) Trong đó tổng số nợ gốc quá hạn là: 648.563 triệu đồng; Số tiền lãi quá hạn lãi phạt là: 969.950 triệu đồng.

(2) Năm 2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh giảm lãi suất vay, phương án kéo dài thời hạn vay vốn và xóa nợ lãi vay cho khoản nợ vay tại Ngân hàng Phát triển của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Công ty và Ngân hàng Phát triển Lào Cai đã thực hiện ký kết hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 01/2023/HĐTĐĐT-NHPT về việc giảm lãi suất từ 9,6% về 8,55% từ ngày 01/01/2022; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 02/2023/HĐTĐĐT-NHPT về việc điều chỉnh thời gian trả nợ gốc vay từ tháng 06 năm 2015 đến hết tháng 5 năm 2037 và thời gian trả nợ lãi vay từ tháng 01 năm 2024 đến hết tháng 5 năm 2037.

## (ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
					VND	VND
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VND	7%/năm	2021	Khoản đầu tư vào công ty liên kết	55.000.000.000	55.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>55.000.000.000</u>	<u>55.000.000.000</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>(55.000.000.000)</u>	<u>(55.000.000.000)</u>
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	7,5%/năm	2027	Thế chấp tài sản	27.893.004.240	33.593.004.240
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương					-	17.641.910.462
Vay cá nhân					-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					29.285.825.572	26.859.665.400
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>57.178.829.812</u>	<u>78.094.580.102</u>
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	2% - 7,5%/năm	2026	Tin chấp	(30.382.800.000)	(42.989.500.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					26.796.029.812	35.105.080.102
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi	83 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay	180.078.610.502	165.943.443.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>180.078.610.502</u>	<u>165.943.443.000</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>(40.082.417.414)</u>	<u>(33.188.000.000)</u>
Vay vốn CBCNV					<u>139.996.193.088</u>	<u>132.755.443.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	VND/USD	Thả nổi	60 - 120 tháng kể từ ngày giải ngân	Quyền sử dụng đất/ MMTB	23.389.699.466	24.644.481.428
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					22.487.000.000	24.068.000.000
		0,45%/tháng		Không có TSDB	<u>45.876.699.466</u>	<u>48.712.481.428</u>
					<u>(15.134.678.776)</u>	<u>-</u>
					<u>30.742.020.690</u>	<u>48.712.481.428</u>

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)  
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	96 tháng từ lần giải ngân đầu tiên	Quyền sử dụng đất	3.200.000.000	4.480.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					3.200.000.000	4.480.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ						
Bà Phan Thị Cẩm Nhung	VND	11,06%/năm	36 tháng	Không có TSĐB	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô					-	731.724.450
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					20.000.000.000	20.731.724.450
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	(731.724.450)
- Công ty Cổ phần Thuộc Sát trùng Việt Nam						
Vay cá nhân	VND				27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
<b>Tổng vay dài hạn</b>					<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<b>4.511.034.650.505</b>	<b>5.017.448.489.705</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(839.379.173.167)	(998.304.301.427)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>3.671.655.477.338</b>	<b>4.019.144.188.278</b>

## (iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuế	30/06/2025	01/01/2025
	VND			VND	VND
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Điều chỉnh 6 tháng/ lần	Máy móc và phương tiện vận tải	2.389.704.383	4.566.831.344
				<u>2.389.704.383</u>	<u>4.566.831.344</u>
				<u>(1.922.735.655)</u>	<u>(3.209.062.592)</u>
				<u>466.968.728</u>	<u>1.357.768.752</u>
- Phân lân nung chảy Văn Điển Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo thông báo của bên cho thuê	1 xe Toyota Camry	807.350.163	922.685.901
				<u>807.350.163</u>	<u>922.685.901</u>
				<u>(230.671.476)</u>	<u>(230.671.476)</u>
				<u>576.678.687</u>	<u>692.014.425</u>
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	VND	7,0%/năm	Máy móc thiết bị	16.420.037.847	19.704.629.301
				<u>16.420.037.847</u>	<u>19.704.629.301</u>
				<u>(6.569.182.908)</u>	<u>(6.569.182.908)</u>
				<u>9.850.854.939</u>	<u>13.135.446.393</u>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	10%/năm	Máy móc thiết bị	959.545.464	3.838.181.826
				<u>959.545.464</u>	<u>3.838.181.826</u>
				<u>(959.545.464)</u>	<u>(3.838.181.826)</u>
				<u>-</u>	<u>-</u>
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà Nẵng	VND		Thả nổi Ô tô BMW X3	398.504.559	797.009.133
				<u>398.504.559</u>	<u>797.009.133</u>
				<u>(332.087.145)</u>	<u>(730.591.719)</u>
				<u>66.417.414</u>	<u>66.417.414</u>

## (iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuế	30/06/2025	01/01/2025
	VND		VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền					
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	VND	Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng + 2,6%/năm	Máy móc và phương tiện vận tải	935.055.000	1.427.115.000
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,7%/năm	Máy móc thiết bị	3.757.001.189	3.456.131.495
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	8,62% - 10,15%/năm	Máy móc và phương tiện vận tải	486.443.562	726.120.421
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<u>5.178.499.751</u>	<u>5.609.366.916</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>(311.685.000)</u>	<u>(803.745.000)</u>
				<u>4.866.814.751</u>	<u>4.805.621.916</u>
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ					
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND		Máy móc thiết bị	3.730.976.453	2.871.163.261
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<u>3.730.976.453</u>	<u>2.871.163.261</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>(1.604.766.912)</u>	<u>(1.100.768.647)</u>
				<u>2.126.209.541</u>	<u>1.770.394.614</u>
<b>Tổng nợ thuế tài chính dài hạn</b>				<u>29.884.618.620</u>	<u>38.309.867.682</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<u>(11.930.674.560)</u>	<u>(16.482.204.168)</u>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>				<u>17.953.944.060</u>	<u>21.827.663.514</u>

## 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	457.380.410.175	457.380.410.175	457.428.910.175	457.428.910.175
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu <sup>(1)</sup>	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	1.218.402.288	1.218.402.288	1.266.902.288	1.266.902.288
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	225.006.139.816	225.006.139.816	270.060.768.316	270.060.768.316
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	346.519.333.556	346.519.333.556	385.785.421.853	385.785.421.853
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn <sup>(2)</sup>	242.822.515.933	242.822.515.933	235.876.130.842	235.876.130.842
- Phải trả các đối tượng khác	103.696.817.623	103.696.817.623	149.909.291.011	149.909.291.011
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào <sup>(3)</sup>	10.635.882.621	10.635.882.621	10.635.882.621	10.635.882.621
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	109.377.549.762	109.377.549.762	116.183.882.196	116.183.882.196
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	25.955.098.285	25.955.098.285	19.262.750.737	19.262.750.737
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	6.138.525.750	6.138.525.750	5.101.672.611	5.101.672.611
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	359.823.972.336	359.823.972.336	284.054.199.876	284.054.199.876
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	121.939.757.828	121.939.757.828	33.431.702.860	33.431.702.860
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	268.003.509.100	268.003.509.100	213.516.864.114	213.516.864.114
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	60.401.094.706	60.401.094.706	53.241.638.230	53.241.638.230
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	38.390.903.726	38.390.903.726	14.120.046.633	14.120.046.633
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	129.887.256.269	129.887.256.269	247.173.219.054	247.173.219.054
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	207.461.094.896	207.461.094.896	204.470.407.076	204.470.407.076
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	294.523.221.705	294.523.221.705	132.173.558.280	132.173.558.280
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	23.925.978.996	23.925.978.996	16.095.016.191	16.095.016.191
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	58.274.286.467	58.274.286.467	86.708.773.910	86.708.773.910
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	337.831.983.655	337.831.983.655	262.592.746.005	262.592.746.005
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	1.023.275.723.801	1.023.275.723.801	945.941.807.626	945.941.807.626
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	640.484.498.481	640.484.498.481	456.585.948.488	456.585.948.488
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.427.476.556	1.427.476.556	1.341.512.460	1.341.512.460
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	103.302.727.772	103.302.727.772	64.366.556.179	64.366.556.179
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	68.042.865.859	68.042.865.859	96.048.454.230	96.048.454.230
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	26.265.871	26.265.871	26.265.871	26.265.871
	<b>4.918.035.557.989</b>	<b>4.918.035.557.989</b>	<b>4.376.348.005.592</b>	<b>4.376.348.005.592</b>

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
Tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	-	-	7.579.260.000	7.579.260.000
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	-	-	1.909.600.000	1.909.600.000
	<b>998.311.313</b>	<b>998.311.313</b>	<b>10.487.171.313</b>	<b>10.487.171.313</b>
<b>c) Trong đó các bên liên quan</b>	<b>21.481.981.503</b>	<b>21.481.981.503</b>	<b>77.396.610.304</b>	<b>77.396.610.304</b>

(1) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

(2) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết Thuyết minh 12).

(3) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào.

#### 19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	2.607.912.739	1.941.405.755
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	19.824.029.395	117.549.295.214
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	36.536.172.083	112.280.898.121
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	12.072.337.687	15.500.076.686
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	894.154.523	834.859.570
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	2.093.366.524	32.022.143.934
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.223.353.304	1.247.908.531
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	44.178.865.316	55.230.920.554
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	12.493.198.676	9.432.174.613
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	205.325.450.887	33.227.231.896
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	1.657.707.729	11.465.311.004
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	24.439.067.782	31.450.677.114
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	54.624.003.410	37.088.697.615
- Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	18.170.792.243	77.998.924.879
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	441.145.300	663.014.000
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	22.206.833.589	14.842.927.333
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	85.630.909.006	88.254.105.678
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	15.146.238.344	21.599.877.173
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	52.875.313	34.264.109
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	14.383.440.720	9.120.928.881
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	898.525.532	662.501.132
	<b>574.900.380.102</b>	<b>672.448.143.792</b>
<b>Trong đó các bên liên quan</b>	<b>201.786.191</b>	<b>27.682.060.777</b>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.037.526.850	21.725.302.386	385.740.336.684	364.358.153.516	2.891.855.973	42.961.814.677
- Thuế xuất, nhập khẩu	5.536.878.345	-	135.550.862.688	108.802.619.406	2.236.414.621	23.447.779.558
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.247.906.716	184.255.235.717	368.291.838.843	282.731.411.319	19.423.446.697	264.991.203.222
- Thuế thu nhập cá nhân	13.156.624.038	14.647.492.686	67.282.362.201	81.321.708.230	16.853.486.501	4.305.009.120
- Thuế tài nguyên	27.342.450	9.825.448.090	95.016.675.492	89.034.960.721	19.031.400	15.798.851.811
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.156.734.572	18.540.949.865	84.903.569.899	104.654.093.057	23.230.053.822	15.863.745.957
- Các loại thuế khác	1.290.635.132	2.230.900.949	4.102.852.709	2.755.214.269	312.917.479	2.600.821.736
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	166.684.692.822	118.526.560.073	89.611.243.430	71.264.015.985	158.535.773.131	128.724.867.827
	<b>220.138.340.925</b>	<b>369.751.889.766</b>	<b>1.230.499.741.946</b>	<b>1.104.922.176.503</b>	<b>223.502.979.624</b>	<b>498.694.093.908</b>

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay (*)	1.174.627.135.025	1.109.034.214.212
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	58.816.888.675	31.134.554.546
- Chi phí tiền điện phải trả	29.156.540.293	17.375.512.041
- Chi phí bảo lãnh	4.515.007.181	11.829.318.952
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hoa hồng, tiếp thị bán hàng	507.631.864.616	291.475.379.185
- Chi phí phải trả khác	158.915.929.755	87.252.235.333
	<b>1.933.663.365.545</b>	<b>1.548.101.214.269</b>
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay (*)	1.170.840.519.313	1.170.840.519.313
	<b>1.170.840.519.313</b>	<b>1.170.840.519.313</b>

(\*) Trong đó bao gồm lãi vay phải trả các ngân hàng tại Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem số dư tại thời điểm 01/01/2025 và 30/06/2025 lần lượt là 2.089.412 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 918.571 triệu đồng và dài hạn là 1.170.841 triệu đồng) và 2.144.128 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 973.288 triệu đồng và dài hạn là 1.170.841 triệu đồng). (Xem thêm tại Thuyết minh số 37<sup>d</sup>).

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.480.507.978	1.460.334.178
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	36.153.062.870	25.611.459.136
- Phải trả về cổ phần hóa	196.941.186	174.835.866
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.057.526.669	471.208.086.498
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	212.076.207.386	64.889.988.907
- Các khoản phải trả phải nộp khác	504.516.361.871	489.459.585.827
+ Chi phí lãi vay phải trả <sup>(1)</sup>	229.062.471.445	238.056.349.057
+ Chi phí dự án tái định cư <sup>(2)</sup>	1.911.956.217	1.911.956.217
+ Các khoản phải trả liên quan phân tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc <sup>(3)</sup>	35.151.624.197	35.151.624.197
+ Chiết khấu phải trả	54.294.839.285	17.937.708.022
+ Vật tư đã nhập kho chưa ghi công nợ	32.058.696.590	31.368.869.800
+ Phải trả khác	152.036.774.137	165.033.078.534
	<b>793.480.607.960</b>	<b>1.052.804.290.412</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	41.389.345.050	42.229.574.039
- Chi phí lãi vay phải trả <sup>(1)</sup>	2.463.355.825.646	2.571.355.825.646
- Các khoản phải trả phải nộp khác	70.465.423.000	69.055.823.000
+ Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư <sup>(2)</sup>	66.809.800.000	66.809.800.000
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả dài hạn khác	1.414.600.000	5.000.000
	<b>2.575.210.593.696</b>	<b>2.682.641.222.685</b>

(1) Trong đó bao gồm lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc số dư tại thời điểm 01/01/2025 và 30/06/2025 lần lượt là 2.145.336 triệu đồng và 2.085.356 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 130.000 triệu đồng và dài hạn là 1.955.356 triệu đồng); Tiền lãi đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Công ty mẹ - Tập đoàn liên quan đến Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đầu năm và cuối năm lần lượt là 652.000 triệu đồng và 604.000 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 96.000 triệu đồng và dài hạn là 508.000 triệu đồng).

(2) Thu tiền để thực hiện công trình cho công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc: Nguồn thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang khoảng 70,9 tỷ đồng; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ đồng. Các khoản chênh lệch thu/ chi sẽ quyết toán với nhà nước.

(3) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

### 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng chi phí đất đá tập kết trong lòng khai trường phải xúc đi	195.707.457.363	174.502.679.100
- Chi phí bảo hành sản phẩm	11.385.199.345	11.667.927.300
- Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	4.841.582.310	4.841.582.310
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	317.803.650.790	-
- Dự phòng phải trả tiền giải phóng mặt bằng	22.569.722.218	22.352.940.802
- Dự phòng phải trả khác	3.745.536.257	18.829.053.917
	<b>556.053.148.283</b>	<b>232.194.183.429</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí hoàn nguyên môi trường	30.192.730.006	29.535.468.489
	<b>30.192.730.006</b>	<b>29.535.468.489</b>

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (đã điều chỉnh)		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển (đã điều chỉnh)	Quý khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
	VND	VND		VND	VND					VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>13.718.000.000.000</b>	<b>1.024.142.463.130</b>	<b>16.519.150.590</b>	<b>14.268.206.739</b>	<b>2.870.577.262.103</b>	<b>49.324.381.547</b>	<b>4.435.316.090.170</b>	<b>5.123.987.428.895</b>	<b>27.219.096.681.994</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	741.114.278.413	459.153.530.369	1.200.267.808.782	-	-
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	118.407.742.939	-	(118.407.742.939)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(86.754.788.898)	(60.777.196.040)	(147.531.984.938)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(953.838.900)	(311.406.321.387)	(1.514.030.000)	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.155.657.930)	-	-	(1.155.657.930)	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	(158.869.748.981)	-	-	-	-	-	-	(158.869.748.981)	-
Tặng/Giảm khác	-	23.889.375	-	-	-	-	(126.152.133)	(3.402.089)	(105.664.847)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>13.718.000.000.000</b>	<b>1.024.166.352.505</b>	<b>(16.519.150.590)</b>	<b>(144.601.542.242)</b>	<b>2.988.985.005.042</b>	<b>49.324.381.547</b>	<b>4.969.032.187.783</b>	<b>5.210.393.848.648</b>	<b>27.798.781.082.693</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>13.718.000.000.000</b>	<b>1.620.365.873.164</b>	<b>(16.519.150.590)</b>	<b>328.189.095.478</b>	<b>2.525.639.559.985</b>	<b>41.557.175.759</b>	<b>5.436.070.685.526</b>	<b>5.493.927.972.535</b>	<b>29.147.231.211.857</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	1.529.087.991.150	605.251.958.818	2.134.339.949.968	-	-
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	97.403.599.647	-	(97.403.599.647)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(104.207.898.165)	(84.356.260.622)	(188.564.158.787)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(5.751.910.533)	(390.183.364.630)	(5.751.910.533)	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	-	69.019.133.803	-	-	-	-	-	69.019.133.803	-
Công ty con tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	112.893.280.000	-	-	(112.893.280.000)	-	-	-	-	-	-
Tặng/Giảm khác	-	100.065.336	-	-	-	-	(896.155.908)	(632.028.023)	(1.428.118.595)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>13.718.000.000.000</b>	<b>1.733.359.218.500</b>	<b>(16.519.150.590)</b>	<b>397.208.229.281</b>	<b>2.510.149.879.632</b>	<b>41.557.175.759</b>	<b>6.756.899.112.423</b>	<b>5.624.008.278.078</b>	<b>30.764.662.743.083</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	(đã điều chỉnh)			
	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty mẹ (hoặc Nhà nước)	13.718.000.000.000	100	13.718.000.000.000	100,00
	<b>13.718.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>13.718.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các quỹ của Tập đoàn**

	(đã điều chỉnh)	
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.510.149.879.632	2.525.639.559.985
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	41.557.175.759	41.557.175.759
	<b>2.551.707.055.391</b>	<b>2.567.196.735.744</b>

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ	USD	44.665.342,77	43.465.614,29
Euro	EUR	15.706,70	17.200,68
Nhân dân tệ	CNY	235,05	235,05
Đô la Hồng Kông	HKD	152,76	157,99
Rúp Nga	RUP	11.098.204,74	21.226.920,42

**26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	33.933.083.270.473	28.398.472.144.983
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.004.800.196	93.845.597.640
Doanh thu khác	75.726.691.541	94.695.482.132
	<b>34.091.814.762.210</b>	<b>28.587.013.224.755</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	307.973.258.270	257.426.479.164
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)		

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.008.498.221.397	851.530.318.199
- Giảm giá hàng bán	4.609.137.812	38.850.000
- Hàng bán bị trả lại	31.306.975.767	14.258.949.794
	<b>1.044.414.334.976</b>	<b>865.828.117.993</b>

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	27.535.653.684.044	23.472.907.711.965
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.222.946.158	61.391.339.715
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	44.204.597.760	44.644.431.918
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(12.842.195.006)	(6.311.038.968)
Giá vốn hoạt động khác	62.731.370.957	77.015.372.168
	<b>27.695.970.403.913</b>	<b>23.649.647.816.798</b>

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.780.446.835	176.066.363.587
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.226.073.250	307.565.133.650
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	77.665.327.276	78.036.565.273
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	24.475.589.891	36.528.970.022
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	929.769.153	3.187.804.678
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.536	211.318.862
	<b>349.077.238.941</b>	<b>601.596.156.072</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	29.537.006.500	303.959.002.000

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	366.544.109.115	406.588.744.001
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	42.254.693.337	48.880.386.543
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	19.560.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.103.637.289	22.353.300.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	26.616.268.410	68.112.664.254
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.044.465.370)	(444.882.865)
Chi phí tài chính khác	869.629.000	414.471.010
	<b>460.343.871.781</b>	<b>545.924.242.981</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.965.071.065	21.158.454.823
Chi phí nhân công	176.861.420.915	134.630.685.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.751.885.790	7.151.884.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.003.520.259.723	909.291.837.988
Chi phí khác bằng tiền	378.238.996.771	496.756.267.775
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	19.538.458.850	14.942.103.764
	<b><u>1.604.876.093.114</u></b>	<b><u>1.583.931.233.850</u></b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.719.988.209	36.807.498.222
Chi phí nhân công	559.728.936.363	478.702.983.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.351.793.654	30.177.913.201
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(15.006.109.296)	640.113.352
Thuế, phí, và lệ phí	35.999.907.485	19.902.751.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.407.364.690	91.943.271.269
Chi phí khác bằng tiền	333.373.170.699	362.610.119.391
	<b><u>1.180.575.051.804</u></b>	<b><u>1.020.784.650.281</u></b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.967.371.517	9.248.364.793
Thu nhập từ bán phế liệu, dụng cụ	3.248.647.665	13.740.469.377
Thu nhập từ cho thuê tài sản, thuê kho, hạ tầng	5.635.881.156	4.261.029.475
Lãi vay được xóa	-	242.846.771.107
Thu nhập khác	15.464.346.522	13.678.438.769
	<b><u>43.316.246.860</u></b>	<b><u>283.775.073.521</u></b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	272.834.654	707.139.544
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	7.980.378.928	74.380.875.761
Các khoản bị phạt	1.242.859.696	4.045.275.513
Chi phí khác	9.595.047.553	12.135.806.535
	<b><u>19.091.120.831</u></b>	<b><u>91.269.097.353</u></b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	367.533.996.429	300.800.994.851
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>367.533.996.429</u></b>	<b><u>300.800.994.851</u></b>

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	13.079.935.263.290	11.886.397.869.403
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	13.732.557.640.436	12.648.049.175.677

**37. THÔNG TIN KHÁC**

Thông tin khác liên quan đến hoạt động của Tập đoàn:

**a) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào**

Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐT XD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo tại các văn bản của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo và triển khai ý kiến của Bộ Chính trị về chủ trương tiếp tục triển khai Dự án, văn bản của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp thông báo kết luận của Chủ tịch Ủy ban tại cuộc họp triển khai thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị về chủ trương tiếp tục triển khai dự án. Tập đoàn đã tích cực tổ chức, chỉ đạo công tác triển khai các công việc chuẩn bị đầu tư điều chỉnh, bổ sung Dự án, nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km<sup>2</sup>. Trong đó, tập trung nghiên cứu công nghệ khai thác và chế biến diện tích 6,2 km<sup>2</sup> chưa được sử dụng để đầu tư khai thác và chế biến. Đồng thời, rà soát lại toàn bộ Dự án (diện tích 3,8 km<sup>2</sup>) đang thực hiện dở dang và hiện đã tạm dừng. Có tính đến khả năng kết nối hai phần diện tích nêu trên để toàn bộ Dự án trên diện tích 10 km<sup>2</sup> tiến hành thực hiện mang lại hiệu quả tối ưu nhất.

Ngày 21/06/2025, thực hiện theo Ủy quyền của Tập đoàn, Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào và Chonfar Engineering and Technology Co., Ltd (Trung Quốc) đã ký kết Hợp đồng về việc “Thực hiện gói thầu ĐC3: Lập báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, bổ sung dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào”.

**b) Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (560.000 tấn urê/năm)**

Tại thời điểm 30/06/2025, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 6.437 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 2.651 tỷ VND, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 5.714 tỷ VND. Trong kỳ, Công ty đã trả cho Tập đoàn số tiền 180 tỷ VND nợ gốc; trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam số tiền 48 tỷ nợ lãi. Số nợ lãi còn lại đến 30/06/2025 là 604.000.000.000 VND.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn urê/năm đã đưa ý kiến từ chối.

**c) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc**

Khoản lỗ lũy kế kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty Cổ phần theo nội dung tại bản Công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 16/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

**d) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem**

**Hoạt động liên tục**

Tại thời điểm 30/06/2025, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 610.085 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 là 949.868 triệu VND) và lỗ lũy kế đến 30/06/2025 là 2.334.505 triệu VND, vượt quá vốn chủ sở hữu là 834.505 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 là 2.520.772 triệu VND, vượt quá vốn chủ sở hữu là 1.020.772 triệu VND). Ngoài ra, một số khoản vay Ngân hàng của Công ty Cổ phần Dap số 2 - Vinachem đã quá hạn thanh toán như đã nêu tại Thuyết minh số 17<sup>(iii)</sup>. Trong đó tại 30/06/2025: Số dư nợ gốc quá hạn là 648.563 triệu VND (tại 01/01/2025 là 768.563 triệu VND) và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 969.950 triệu VND (tại 01/01/2025 là 918.571 triệu đồng). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.
- Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.
- Năm 2023, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh giảm lãi suất vay, phương án kéo dài thời hạn vay vốn và xóa nợ lãi vay cho khoản nợ vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai đã thực hiện ký kết hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 01/2023/HĐTDĐT-NHPT về việc giảm lãi suất vay từ 9,6%/năm về 8,55%/năm từ ngày 01/01/2022; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 02/2023/HĐTDĐT-NHPT về việc điều chỉnh thời gian trả nợ gốc vay từ tháng 6 năm 2015 đến tháng 5 năm 2037 và trả nợ lãi vay từ năm 2024 đến tháng 5 năm 2037.

Ban Tổng giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**Xử lý các Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, và Bộ Xây dựng, Bộ Công thương**

Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện xử lý một phần và tiếp tục xử lý các nội dung liên quan đến kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Xây dựng. Tổng cộng kiến nghị theo Kiểm toán Nhà nước là 829.568.344.196 đồng, kiến nghị thanh tra Bộ Xây dựng là 45.567.695.018 đồng.

Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 2040/BC-DAP2 ngày 30/11/2020 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:

- Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 – Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chỉ nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Trong báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì tổng giá trị quyết toán mà Công ty đang đề nghị quyết toán A là đang thấp hơn Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Từ những nội dung trên, Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.
- Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.

Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2025, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ Công Thương.

**Các khoản vay quá hạn thanh toán**

Công ty còn khoản nợ vay quá hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Số dư nợ gốc quá hạn là 648.563 triệu VND và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 969.950 triệu VND. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó có “Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Diamonphotphats (DAP) công suất 330.000 tấn/năm” đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

**Kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Lương**

Ngày 18/07/2018, UBND Tỉnh Lào Cai có Quyết định 2260/QĐ-UBND về việc thu hồi một phần diện tích đất tương ứng là 50.000 m<sup>2</sup>, sau đó điều chỉnh thành 49.316,5 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 14/02/2019.

Công ty đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng cho phần diện tích đất bị thu hồi trên với tổng chi phí giải phóng mặt bằng thực hiện và được phê duyệt là 28.298.082.969 VND.

Ngày 03/12/2019, UBND Tỉnh Lào Cai đã có Quyết định số 4074/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án phân bổ kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Lương. Theo đó, Công ty phải thực hiện đóng góp kinh phí với tổng số tiền là 47.023.390.703 VND trước ngày 30/05/2020.

Ngày 22/06/2020, Công ty đã có công văn số 915/CV-DAP2 gửi UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị hoàn trả kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng diện tích 49.316,5 m<sup>2</sup> bị thu hồi.

Ngày 08/06/2022, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai đã có công văn số 541/BQL-TNMT thông báo thời gian thực hiện đóng góp khoản kinh phí nêu trên là trước ngày 30/06/2022.

Công ty đã có công văn số 2262/CV-DAP2 ngày 09/12/2021 và công văn số 1034/DAP2-TCKT ngày 10/06/2022 gửi Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai về việc xin bù trừ khoản tiền đóng góp với chi phí giải phóng mặt bằng của phần đất bị thu hồi đã nêu trên. Theo đó, số tiền Công ty đề nghị đóng góp sau khi bù trừ là 18.725.307.734 VND.

Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2025, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của UBND tỉnh Lào Cai và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai, cũng như Công ty chưa thực hiện thanh toán và phản ánh nghĩa vụ phải nộp nghĩa vụ nêu trên với UBND Tỉnh Lào Cai.

#### **Tài sản và nợ tiềm tàng:**

##### **e) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc**

Công ty đã, đang làm việc với nhà thầu EPC, gói 8 - Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

##### **f) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem**

Ngày 15/03/2022, Công ty đã gửi Đơn khởi kiện hai nhà thầu Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lên VIAC để xử lý các vấn đề liên quan đến thay đổi thiết bị so với Hợp đồng, các khoản thuế phải nộp (thuế bổ sung, thuế nhập khẩu, thuế nhà thầu nước ngoài, thuế VAT chi phí sửa chữa, bảo hành), và các khoản nợ chậm, các khoản chi phí bảo hành tuabin - máy nén xường SA, chi phí thẩm định lại giá các thiết bị thay đổi so với hợp đồng. Tổng giá trị khởi kiện là 3.885.765 USD và 11.243.200.084 VNĐ.

Ngày 24/11/2022, DAP2 đã nộp bản sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện. Tại bản tổng hợp ý kiến của Nguyên đơn ngày 03/12/2022, DAP2 khẳng định lại giá trị khởi kiện cuối cùng. Tổng giá trị tranh chấp đối với từng nhà thầu như sau:

- Nhà thầu TTCL là 4.785.314 USD và 50.163.376.268 VND;
- Nhà thầu TVC là 8.753.121.810 VND.

Ngày 18/01/2023, Hội đồng trọng tài - Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã ban hành Phán quyết trọng tài. Theo đó, Công ty TNHH Đại chúng TTCL có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 2.575.550,92 USD và 14.677.316.975 VND, Công ty TNHH TTCL Việt Nam có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 22.291.341 VND trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Phán quyết Trọng tài có hiệu lực. Trường hợp chậm thanh toán, Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam phải tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

Ngày 05/06/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 868/2023/QĐ-PQTT về việc hủy phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 17/22 được lập ngày 18/01/2023 của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam về việc giải quyết tranh chấp giữa Công ty Cổ phần DAP số 2- Vinachem và Công ty TNHH Đại chúng TTCL, Công ty TNHH TTCL Việt Nam.

Để tiếp tục giải quyết tranh chấp của gói EPC, Công ty thuê tư vấn luật khởi kiện nhà thầu Công ty TNHH TTCL Việt Nam ("TVC") và Công ty TNHH Đại chúng TTCL ("TTCL") ra tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng và Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai để đảm bảo quyền lợi của Công ty theo quy định của pháp luật.

Nhà thầu TVC: Sau khi thụ lý đơn khởi kiện, Toà án nhân dân huyện Bảo Thắng mở phiên xét xử sơ thẩm ngày 21/8/2024, kết quả Toà quyết định đình chỉ vụ án. Ngày 04/09/2024, Công ty gửi Đơn kháng cáo toàn bộ Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 01/2024/QĐST-KDTM đề ngày 21/8/2024 của Toà án cấp sơ thẩm. Ngày 17/10/2024 Công ty nhận được Thông báo số 09/2024/TBTL-TA đề ngày 08/10/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm theo đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem. Đến ngày 31/12/2024 vụ kiện đối với nhà thầu TVC, Tòa án xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm đã có quyết định bản án và đã đủ điều kiện quyết toán hợp đồng EPC1 đối với phần việc của TVC.

Nhà thầu TTCL: Toà án đã có thông báo thụ lý vụ án ngày 25/11/2024. Tòa án mở phiên xét xử sơ thẩm ngày 20/6/2025.

Theo bản án số 01/2025/KDMT-ST ngày 20/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai thì tổng số tiền gốc công ty phải thu Công ty đề nghị được tòa phán quyết là 52.656.568.894 đồng và số tiền lãi chậm thanh toán được phán quyết tính đến 20/6/2025 là 14.226.849.881 đồng. Đến ngày 30/6/2025 Công ty đã ghi nhận số tiền nợ gốc 52.656.568.894 đồng. Ngày 11/7/2025, Công ty đã nhận được Giấy xác nhận của tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai số 03/GB-TA về việc đã nhận được đơn kháng cáo đề ngày 05/7/2025 của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, kháng cáo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 20/6/2025 của tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

#### g) Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB bồi thường thiệt hại do MISB đã không tuân thủ quy định tại Điều lệ MVI, trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ. Theo quyết định sơ thẩm số 1120/2021/HC-ST ngày 22/09/2023, Tòa sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam về việc buộc MISB phải bồi thường thiệt hại tại MVI.

Ngày 02/8/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh có bản án số 32/2024/KDTM-PT ngày 12/06/2024 với nội dung “Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam về việc buộc bị đơn Mosfly International SDN.BHD phải bồi thường thiệt hại số tiền 9.207.806.979 đồng (Chín tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm bảy mươi chín đồng)”. Thông tin đã được công bố bởi Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam ngày 02/08/2024 theo thông báo số 478/CBTT-TST. Công ty đang xem xét các thủ tục pháp lý tiếp theo để giải quyết vụ kiện này.

### 38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tập đoàn là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các bên liên quan được định nghĩa ở Thuyết minh số 2.27. Thông tin chi tiết về các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>307.973.258.270</b>	<b>257.426.479.164</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	284.407.943.100	239.334.376.130
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	434.415.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	14.856.708.500	10.834.425.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	648.967.739	525.374.883
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	1.595.112.209	1.657.687.455
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	2.521.140.440	1.795.825.792
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	2.812.029.282	2.803.412.404
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	696.942.000	445.377.000
<b>Mua hàng</b>	<b>88.114.475.396</b>	<b>98.713.647.436</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	12.897.669.000	21.027.828.000
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	31.927.196.656	30.360.604.850
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.831.221.856	2.616.279.473
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	306.933.000	319.390.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	423.562.000	268.829.000
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	-	5.215.086
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	7.760.867.967	8.197.987.621
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	32.967.024.917	35.917.513.406
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>29.537.006.500</b>	<b>303.959.002.000</b>
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	6.062.469.000	-
Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	266.002.000	266.002.000
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	-	303.258.000.000
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	3.386.437.500	-
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	2.594.718.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	5.343.750.000	-
Công ty TNHH Xalivico	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	361.630.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	522.000.000	435.000.000

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>27.023.002.634</b>	<b>6.563.179.314</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	19.973.596.698	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	204.570.500
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	1.402.809.937
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	2.793.390.300	2.444.950.440
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	337.547.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	195.228.275	98.517.083
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	486.437.668	205.564.161
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	1.739.301.609	564.142.876
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	532.937.064	902.310.017
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	618.668.500
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	141.325.020	121.645.800
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.853.376.292</b>	<b>1.058.822.106</b>
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.853.376.292	1.058.822.106
<b>Phải trả người bán</b>	<b>21.481.981.503</b>	<b>77.396.610.304</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	4.111.360.800	7.430.890.198
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	945.746.021	31.698.604.790
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	5.451.556.834	3.364.957.119
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	165.743.820	251.864.640
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	297.862.960	148.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	6.857.975.478	23.710.384.523
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	3.651.735.590	10.791.909.034
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>201.786.191</b>	<b>27.682.060.777</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	201.786.191	27.682.060.777

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu về vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để phù hợp với Nghị định số 20/2018/NĐ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về Ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.335.703.700.476	1.335.416.690.473	(287.010.003)
- Vốn góp của chủ sở hữu	411	11.874.779.227.183	13.718.000.000.000	1.843.220.772.817
- Quỹ đầu tư phát triển	418	3.897.442.604.441	2.525.639.559.985	(1.371.803.044.456)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	471.704.738.364	-	(471.704.738.364)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc






Vi Hoàng Sơn

Trần Quốc Cường

Nguyễn Hữu Tú

